

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC

Nguyễn Thị Ngọc Thảo⁽¹⁾, Nguyễn Thị Hà Phương⁽¹⁾,
Đoàn Thị Kim Chi⁽¹⁾, Lê Thùy Trang⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 16/6/2025; Chấp nhận đăng 25/7/2025

Liên hệ email: nguyenthingochao@vnu.edu.vn

Tóm tắt

Dưới tác động mạnh mẽ của chuyển đổi số, giáo dục phổ thông đang chứng kiến những thay đổi căn bản, đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với năng lực thông tin (NLTT) của đội ngũ giáo viên. Nghiên cứu này tập trung phân tích sự khác biệt về NLTT theo các đặc điểm cá nhân và nghề nghiệp như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, cấp học, khu vực và loại hình trường. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang trên 147 giáo viên trung học tại Hà Nội, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi cấu trúc dựa trên thang đo NLTT quốc tế được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy NLTT của giáo viên Hà Nội nhìn chung ở mức khá tốt, tuy nhiên chỉ 2,0% giáo viên đạt trình độ xuất sắc trong khi 26,5% vẫn ở mức kém. Ngoài ra, trình độ học vấn có ảnh hưởng đáng kể đến NLTT tổng thể, đặc biệt là ở các khía cạnh như ứng dụng công nghệ và khả năng thích ứng với thách thức giảng dạy. Một số đặc điểm khác như giới tính, độ tuổi và khu vực có ảnh hưởng hạn chế. Những chênh lệch này phản ánh nhu cầu cấp thiết trong xây dựng chương trình phát triển NLTT phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng. Nghiên cứu cũng hướng tới đề xuất xây dựng các chương trình bồi dưỡng nhằm nâng cao NLTT của giáo viên trong thời đại số.

Từ khóa: chuyển đổi số, giáo viên trung học, năng lực thông tin

Abstract

ASSESSING INFORMATION LITERACY OF SECONDARY SCHOOL TEACHERS IN HANOI IN THE CONTEXT OF EDUCATIONAL DIGITAL TRANSFORMATION

Under the profound impact of digital transformation, general education is undergoing fundamental changes, placing increasingly high demands on the information literacy (IL) of the teaching workforce. This study focuses on analyzing differences in IL based on personal and professional characteristics such as gender, age, educational attainment, teaching level, geographic area, and school type. A quantitative research method was employed, using a cross-sectional survey design conducted with 147 secondary school teachers in Hanoi. Data were collected through a structured questionnaire based on an internationally recognized IL scale, adapted to fit the Vietnamese educational context. The findings indicate that the overall IL level of teachers in Hanoi is relatively good; however, only 2.0% of participants demonstrated an excellent level, while 26.5% remained at a low level. Educational attainment was found to have a significant impact on

overall IL, particularly in areas such as technology application and adaptability to instructional challenges. Other factors, including gender, age, and location, showed limited influence. These disparities highlight the urgent need to develop IL training programs tailored to the specific characteristics of different teacher groups. The study also aims to propose capacity-building strategies to enhance teachers' IL in the digital era.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục phổ thông đang chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ, năng lực thông tin (NLTT) trở thành một yêu cầu thiết yếu đối với giáo viên. NLTT giúp họ tiếp cận, khai thác hiệu quả tri thức số, đồng thời nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp và phát triển năng lực sư phạm (NLSP). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng giáo viên hiện nay chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng về NLTT, đặc biệt là trong ứng dụng công nghệ và xử lý thông tin (Shannon, Reilly và Bates, 2019). Thực trạng này ảnh hưởng tiêu cực đến NLSP và khả năng thích ứng với yêu cầu giảng dạy hiện đại. Bên cạnh đó, giáo viên trung học là lực lượng chủ chốt trong việc định hướng học tập và phát triển năng lực cho học sinh ở giai đoạn chuyển tiếp quan trọng. NLTT trở thành một năng lực nền tảng giúp người học phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học suốt đời và năng lực giải quyết vấn đề. Chính vì vậy, muốn trang bị được NLTT cho người học thì trước tiên giáo viên cần được ưu tiên phát triển năng lực thông tin, cần có năng lực và có NLTT ở trình độ cao để tự tin xây dựng và thiết kế bài giảng để giúp học sinh hình thành được năng lực. Mặt khác, NLTT giúp họ cập nhật kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy; lựa chọn và tích hợp tài liệu phù hợp vào bài giảng; hướng dẫn học sinh tìm kiếm và đánh giá thông tin một cách khoa học; góp phần hình thành phẩm chất công dân số và học tập suốt đời cho học sinh. Do đó, việc rèn luyện và phát triển NLTT cho giáo viên và học sinh là một yêu cầu thiết yếu trong giáo dục hiện đại.

Để hướng tới đề xuất các giải pháp phù hợp, khả thi để nâng cao NLTT của giáo viên trong thời đại số thì việc nhìn nhận chính xác thực trạng NLTT của giáo viên hiện nay rất cần thiết. Cho nên, nghiên cứu tập trung đánh giá năng lực thông tin của giáo viên trung học ở Thành phố Hà Nội, dựa trên sự phân tích sự khác biệt về NLTT theo các đặc điểm cá nhân và nghề nghiệp như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, cấp học, khu vực và loại hình trường. Từ đó nhóm tác giả đi sâu trả lời các câu hỏi: (1) Thực trạng NLTT của giáo viên trung học tại Hà Nội hiện nay như thế nào? (2) Có sự khác biệt nào về NLTT giữa các nhóm giáo viên theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, cấp học, khu vực và loại hình trường học? (3) Những yếu tố nào ảnh hưởng đáng kể đến NLTT của giáo viên trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục?

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm năng lực thông tin

Năng lực thông tin (NLTT) là khả năng cá nhân nhận biết nhu cầu thông tin, tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin một cách hiệu quả và có đạo đức (ACRL, 2000). Trong bối cảnh số hóa giáo dục, NLTT trở thành yếu tố thiết yếu trong dạy học hiện đại. Theo AASL (2007), giáo viên có NLTT cao biết cách tích hợp tài nguyên vào bài giảng, hỗ trợ học sinh phát triển tư duy phản biện và kỹ năng tự học. Williams và Wavell (2007) nhấn mạnh NLTT giúp giáo viên khai thác tài liệu số và ứng dụng công nghệ linh hoạt trong giảng dạy.

Tại Việt Nam, NLTT được nhìn nhận là công cụ quan trọng trong đổi mới sư phạm. Phạm Thị Hồng Nhung (2021) chỉ ra NLTT hỗ trợ giáo viên cập nhật kiến thức, thiết kế bài học mở và hướng dẫn học sinh tiếp cận học liệu đa dạng. Nguyễn Thị Thúy Hằng (2022) cho thấy kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy và sáng tạo sư phạm.

Ngoài ra, trong bối cảnh chuyển đổi số, NLTT còn bao gồm khả năng sử dụng tài nguyên giáo dục mở, phát hiện thông tin sai lệch và tương tác qua nền tảng số (Zhang & Zhu, 2022). Giáo viên cần NLTT gắn liền với năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo để đồng hành hiệu quả cùng học sinh trong môi trường học tập số. Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều khẳng định vai trò thiết yếu của NLTT trong giáo dục hiện đại. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các khung năng lực cụ thể và chiến lược phát triển rõ ràng cho giáo viên.

2.2. Những nghiên cứu về các thang đo năng lực thông tin

NLTT là một trong những năng lực cốt lõi của giáo viên trong thời đại số. Nhiều công cụ đo lường đã được phát triển, phản ánh các khía cạnh như xác định nhu cầu, tìm kiếm, đánh giá, tổ chức và sử dụng thông tin có đạo đức. Doyle, Foster và Yukhymenko-Lescroart (2019) phát triển thang đo PILS gồm 26 tiêu chí thuộc 4 nhóm: tư duy phản biện, tìm kiếm, đạo đức và định hướng thông tin. Trong khi đó, Hofmann và Hoppe (2022) đề xuất mô hình kết hợp giữa trắc nghiệm lý thuyết và nhiệm vụ thực hành, phản ánh NLTT trong bối cảnh cụ thể.

Ở bậc phổ thông, Chourio-Acevedo và cộng sự. (2024) tổng hợp hơn 50 công cụ đánh giá NLTT cho học sinh, trong đó nổi bật là mô hình BIG 6 gồm 6 bước xử lý thông tin. Nhóm nghiên cứu nhấn mạnh sự linh hoạt trong thiết kế thang đo tùy theo độ tuổi và bối cảnh. Thang đo của Chen và cộng sự. (2023), phát triển từ công cụ của Zhou và cộng sự. (2020), bao gồm các năng lực thu thập, đánh giá, xử lý và chia sẻ thông tin. Thang đo đã được chuẩn hóa và áp dụng rộng rãi trong giáo viên phổ thông tại Trung Quốc, thể hiện tính thực tiễn và độ tin cậy cao.

Tổng kết cho thấy, việc lựa chọn và thiết kế thang đo NLTT cần dựa trên lý thuyết nền tảng, đặc điểm đối tượng và mục tiêu ứng dụng. Điều này đặc biệt quan trọng với giáo viên trung học – nhóm phải vừa đảm bảo chuyên môn, vừa thích ứng nhanh với công nghệ và đổi mới dạy học.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế và trong nước đã xác lập được vai trò thiết yếu của NLTT trong hoạt động giảng dạy hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, tuy nhiên vẫn tồn tại một số khoảng trống đáng kể. Thứ nhất, phần lớn các công trình quốc tế tập trung vào học sinh hoặc giảng viên đại học, trong khi đội ngũ giáo viên trung học – lực lượng then chốt trong giáo dục phổ thông – lại ít được khảo sát với quy mô và khung đo lường phù hợp. Thứ hai, tại Việt Nam, NLTT thường được lồng ghép trong các nghiên cứu về năng lực sư phạm hoặc năng lực công nghệ thông tin, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt đánh giá NLTT một cách toàn diện và có hệ thống. Thứ ba, các nghiên cứu hiện hành thường thiếu phân tích chi tiết sự khác biệt NLTT theo đặc điểm nhân khẩu – nghề nghiệp (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, loại hình trường...), khiến cho việc thiết kế chương trình bồi dưỡng mang tính cá nhân hóa còn gặp nhiều khó khăn. Chính những khoảng trống trên đã đặt ra yêu cầu cấp thiết cho việc thực hiện một nghiên cứu có tính thực chứng, nhằm đánh giá thực trạng NLTT của giáo viên trung học trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng để từ đó đề xuất giải pháp phát triển năng lực này một cách hiệu quả và có trọng tâm trong bối cảnh giáo dục số.

2.4. Khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khung lý thuyết của nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa mô hình năng lực thông tin quốc tế và lý thuyết hành vi chấp nhận công nghệ, nhằm lý giải mối quan hệ giữa các đặc điểm cá nhân – nghề nghiệp và mức độ phát triển NLTT của giáo viên trung học trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Thứ nhất, nghiên cứu kế thừa thang đo NLTT do Chen và cộng sự. (2023) phát triển, gồm bốn nhóm năng lực cốt lõi: (1) Thu thập thông tin, (2) Đánh giá thông tin, (3) Xử lý thông tin và (4) Chia sẻ thông tin. Thang đo này được điều chỉnh từ các chuẩn năng lực thông tin quốc tế như ACRL (2000) và UNESCO (2008), đã được chuẩn hóa và kiểm định độ tin cậy trong bối cảnh giáo viên phổ thông tại Việt Nam. Việc sử dụng thang đo này giúp bảo đảm tính toàn diện và thực tiễn trong đánh giá các khía cạnh cụ thể của NLTT trong giảng dạy.

Thứ hai, nghiên cứu vận dụng Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) do Davis (1989) đề xuất, nhằm hỗ trợ lý giải hành vi tiếp nhận và ứng dụng thông tin – công nghệ của giáo viên. Theo mô hình này, hành vi sử dụng công nghệ được quyết định bởi hai yếu tố chính: Cảm nhận về tính hữu ích (Perceived Usefulness – PU) và Cảm nhận về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use – PEOU). PU phản ánh mức độ giáo viên nhận thấy việc ứng dụng công nghệ và thông tin số giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy, trong khi PEOU thể hiện mức độ thuận lợi trong thao tác, tiếp cận và sử dụng các công cụ công nghệ. Hai yếu tố này chịu ảnh hưởng từ các đặc điểm cá nhân – nghề nghiệp (trình độ học vấn, độ tuổi, giới tính...), đóng vai trò trung gian dẫn đến thái độ, ý định và hành vi sử dụng công nghệ thực tế trong quá trình giảng dạy (Davis, 1989).

Từ các cơ sở lý luận nêu trên, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu – nghề nghiệp (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, cấp học, khu vực công tác, loại hình trường) và NLTT của giáo viên trung học (theo bốn nhóm năng lực). Mô hình này không chỉ làm nền tảng cho việc thiết kế công cụ khảo sát và lựa chọn phương pháp định lượng, mà còn hỗ trợ việc lý giải các kết quả thực nghiệm trong phân tích dữ liệu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang nhằm đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến NLTT của giáo viên trung học tại Hà Nội. Cách tiếp cận này giúp thu thập dữ liệu từ nhiều đối tượng tại cùng một thời điểm để đưa ra nhận định khái quát.

Đối tượng nghiên cứu là 147 giáo viên đang giảng dạy tại các trường THCS và THPT ở Hà Nội, gồm cả trường công lập và ngoài công lập. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, đảm bảo sự đa dạng về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, cấp học và khu vực công tác.

Công cụ khảo sát là bảng hỏi có cấu trúc, phát triển dựa trên thang đo NLTT của Chen và cộng sự. (2023), gồm 7 tiêu chuẩn chia thành 4 nhóm: thu thập, đánh giá, xử lý và chia sẻ thông tin. Các tiêu chí đã được điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh Việt Nam. Bảng hỏi cũng bao gồm các biến nhân khẩu học phục vụ phân tích phân nhóm.

Bảng 1. Bảng mô tả thang đo NLTT của giáo viên

Tiêu chuẩn	Mô tả	Số lượng câu hỏi	Câu
1.Nhận thức tính xác thực thông tin	Nhận thức về việc xác định tính xác thực của thông tin	2	B1
			B2
2.Đánh giá tính kịp thời của thông tin	Có ý thức đánh giá tính kịp thời của thông tin.	2	B3
			B4
3.Xác định nhu cầu tin	Xác định nhu cầu tin phục vụ giảng dạy	2	B5
			B6
4.Nhìn nhận khách quan lợi ích và hạn chế của việc ứng dụng CNTT	Nhìn nhận một cách khách quan về lợi ích và hạn chế của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và giảng dạy.	2	B7
			B8
5.Sẵn sàng khám phá và thực hành đổi mới	Sẵn sàng khám phá và thực hành đổi mới trong việc tích hợp công nghệ thông tin với giảng dạy môn học	2	B9
			B10
6.Nỗ lực khắc phục khó khăn và thách thức	Nỗ lực khắc phục những khó khăn và thách thức trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy	2	B11
			B12
7.Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng CNTT	Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy một cách thường xuyên	2	B13
			B14

Khảo sát được thực hiện trực tuyến qua Google Form từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2025. Bảng hỏi được thử nghiệm trước với 10 giáo viên để kiểm tra độ rõ ràng. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0 qua các bước: kiểm tra độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), thống kê mô tả, kiểm định T-test và ANOVA.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo NLTT

Tiêu chuẩn	Hệ số Cronbach Alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất	KMO	p-value	Factor loading bé nhất	Loadings Cumulative (%)
Năng lực thông tin	.708	.121	.726	.000	.007	57.503

Theo số liệu tại bảng 2, hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.708, vượt ngưỡng tối thiểu 0.7, cho thấy thang đo có mức độ tin cậy chấp nhận được trong nghiên cứu xã hội học. Hệ số tương quan biến tổng bé nhất là 0.121 – tuy còn khiêm tốn nhưng vẫn cao hơn ngưỡng chấp nhận 0.1, chứng tỏ các biến quan sát có mối liên hệ nhất định với tổng thể thang đo. Chỉ số KMO đạt 0.726 (> 0.6), khẳng định dữ liệu hợp lệ và khả năng phân loại tốt. Kiểm định Bartlett có giá trị p = 0.000 cho thấy mối liên hệ giữa các biến là có ý nghĩa thống kê, đảm bảo điều kiện thực hiện EFA. Về hệ số tải nhân tố (factor loading), giá trị thấp nhất là 0.007 – dưới ngưỡng tiêu chuẩn 0.4, điều này gợi ý rằng một số biến quan sát trong thang đo có thể chưa hội tụ tốt về mặt cấu trúc và cần được xem xét điều chỉnh

hoặc loại bỏ trong các nghiên cứu sau. Tuy nhiên, tổng phương sai trích được là 57.503%, vượt ngưỡng 50%, cho thấy thang đo đã giải thích được một phần lớn biến thiên của dữ liệu và có giá trị sử dụng trong nghiên cứu. Tổng thể, thang đo NLTT tuy còn hạn chế ở một số chỉ số thành phần, nhưng nhìn chung vẫn đảm bảo mức độ tin cậy và hợp lệ cần thiết để phục vụ cho phân tích tiếp theo trong mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc đạo đức, đảm bảo sự tự nguyện, ẩn danh và bảo mật thông tin người tham gia. Đề tài đã được Hội đồng đạo đức thông qua và cấp giấy chứng nhận số 962/CN-XHNV ngày 18/2/2025.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng Năng lực thông tin của giáo viên trung học tại Hà Nội

Bảng 3. Phân loại mức độ năng lực thông tin

Mức độ NLTT	Số lượng	Tỉ lệ
Kém	39	26.5
Trung bình	24	16.3
Khá	55	37.4
Tốt	26	17.7
Xuất sắc	3	2.0

Kết quả phân loại mức độ NLTT của giáo viên trung học tại Hà Nội cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm trình độ. Trong đó, tỷ lệ giáo viên đạt mức khá chiếm cao nhất với 37.4%, cho thấy phần lớn đã hình thành được khả năng tiếp cận, xử lý và ứng dụng thông tin ở mức ổn định. Nhóm có NLTT ở mức kém chiếm 26.5%, phản ánh một bộ phận đáng kể còn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm, đánh giá và khai thác thông tin phục vụ giảng dạy. NLTT ở mức tốt chiếm 17.7%, cho thấy xu hướng tích cực khi đã có một nhóm giáo viên chủ động nâng cao trình độ sử dụng thông tin. Nhóm trung bình chiếm 16.3%, cho thấy còn nhiều người chỉ dừng lại ở mức kỹ năng cơ bản và cần được bồi dưỡng thêm. Đáng chú ý, chỉ 2.0% giáo viên đạt mức xuất sắc, cho thấy tỷ lệ thực sự thành thạo trong việc vận dụng thông tin vào hoạt động nghề nghiệp vẫn còn rất hạn chế. Kết quả này cho thấy NLTT của giáo viên hiện nay vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của giáo dục hiện đại, nhất là trong bối cảnh tăng cường dạy học tích hợp, học tập số và tiếp cận mở. Việc tỷ lệ đạt mức xuất sắc chỉ ở mức tối thiểu cho thấy cần thiết phải có các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu, phù hợp với thực trạng trình độ hiện có.

4.2. Đánh giá năng lực thông tin theo giới tính

Bảng 4. So sánh trình độ năng lực thông tin theo giới tính

Các năng lực	Giới tính	ĐTB	ĐLC	Giá trị p (Levene's test)	Giá trị p (T - test)
Xác định nhu cầu tin	Nam	2.57	1.24	.091	.000
	Nữ	1.82	1.11		
Nhìn nhận khách quan lợi ích và hạn chế của việc ứng dụng CNTT	Nam	2.51	.980	.176	.005
	Nữ	2.96	.865		
Năng lực thông tin	Nam	2.67	.464	.210	.360
	Nữ	2.74	.402		

Kết quả kiểm định t-test cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giáo viên nam và nữ ở hai thành tố của NLTT. Giáo viên nam có điểm trung bình cao hơn ở năng lực “Xác định nhu cầu tin” (ĐTB = 2.57 so với 1.82; $p = 0.000$), trong khi giáo viên nữ lại vượt trội ở tiêu chí “Nhìn nhận khách quan lợi ích và hạn chế của việc ứng dụng CNTT” (ĐTB = 2.96 so với 2.51; $p = 0.005$). Tuy nhiên, NLTT tổng thể không có sự khác biệt đáng kể theo giới tính ($p = 0.360$). Điều này cho thấy giới tính ảnh hưởng đến một số khía cạnh cụ thể, nhưng không làm thay đổi đáng kể trình độ chung về NLTT giữa các nhóm giáo viên.

4.3. Đánh giá trình độ năng lực thông tin theo độ tuổi

Bảng 5. So sánh trình độ năng lực thông tin theo độ tuổi

Năng lực	Độ tuổi	ĐTB	ĐLC	Sig (test of Homogeneity of Variances)	Sig (Anova)
Năng lực thông tin	Dưới 30 tuổi	2.79	.395	.754	.069
	Từ 30-40 tuổi	2.73	.431		
	Từ 40-50 tuổi	2.65	.448		
	Trên 50 tuổi	2.50	.414		

Kết quả phân tích phương sai một chiều (ANOVA) nhằm kiểm tra sự khác biệt về mức độ NLTT giữa các nhóm độ tuổi cho thấy rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về NLTT giữa các nhóm độ tuổi ($p = 0.069 > 0.05$). Điều này cho thấy, xét về mặt thống kê, yếu tố độ tuổi không phải là biến số có ảnh hưởng đáng kể đến NLTT của giáo viên trung học trong mẫu khảo sát tại Hà Nội.

Phát hiện này cũng nhận được sự củng cố từ nghiên cứu của Sen và Karwande (2025) thực hiện tại Ấn Độ trên 250 giảng viên đại học. Trong nghiên cứu này, kết quả ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về NLTT giữa các nhóm tuổi ($p = 0.76$). Các tác giả cho rằng, điều này có thể bắt nguồn từ việc đại dịch COVID-19 đã buộc tất cả giáo viên, bất kể độ tuổi, phải tương tác thường xuyên hơn với công nghệ và các nguồn thông tin số. Nhờ đó, mức độ tiếp cận và sử dụng thông tin được cải thiện đồng đều, làm giảm đi tác động truyền thống của yếu tố tuổi tác đối với NLTT (Sen & Karwande, 2025).

4.4. Đánh giá năng lực thông tin theo trình độ học vấn

Bảng 6. So sánh trình độ năng lực thông tin theo trình độ học vấn

Năng lực	Trình độ học vấn	ĐTB	ĐLC	Sig (test of Homogeneity of Variances)	Sig (Anova)
Đánh giá tính kịp thời của thông tin	Dưới đại học	2.53	1.120	.532	.027
	Đại học	2.90	1.058		
	Trên đại học	3.17	1.050		
Xác định nhu cầu tin	Dưới đại học	2.46	1.274	.164	.049

	Đại học	1.95	1.210		
	Trên đại học	1.86	1.078		
	Dưới đại học	2.60	.812		
Sẵn sàng khám phá và thực hành đổi mới	Đại học	2.98	.659	.258	.024
	Trên đại học	2.96	.733		
	Dưới đại học	2.48	.906		
Nỗ lực khắc phục khó khăn và thách thức	Đại học	3.11	.755	.075	.000
	Trên đại học	3.13	.710		
	Dưới đại học	2.65	.717		
Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng CNTT	Đại học	3.19	.668	.495	.001
	Trên đại học	2.88	.804		
	Dưới đại học	2.54	.421		
Năng lực thông tin	Đại học	2.79	.407	.944	.011
	Trên đại học	2.77	.413		

Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về NLTT giữa các nhóm giáo viên theo trình độ học vấn ở một số tiêu chí cụ thể. Cụ thể, sự khác biệt được ghi nhận ở các kỹ năng: “Đánh giá tính kịp thời của thông tin” ($p = 0.027$), “Xác định nhu cầu tin” ($p = 0.049$), “Sẵn sàng khám phá và thực hành đổi mới” ($p = 0.024$), “Nỗ lực khắc phục khó khăn và thách thức” ($p = 0.008$), “Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng CNTT” ($p = 0.001$) và tổng thể NLTT ($p = 0.011$). Điều này cho thấy rằng, về mặt thống kê, trình độ học vấn là một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến một số khía cạnh cụ thể trong NLTT của giáo viên được khảo sát.

4.5. Đánh giá trình độ năng lực thông tin theo khu vực trường

Bảng 7. So sánh trình độ năng lực thông tin theo khu vực trường

Năng lực	Khu vực trường	ĐTB	ĐLC	Giá trị p (Levene's test)	Giá trị p (T - test)
Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng CNTT	Đô thị	2.83	.749	.357	.013
	Nông thôn	3.15	.725		
Năng lực thông tin	Đô thị	2.73	.416	.694	.517
	Nông thôn	2.69	.435		

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về NLTT giữa giáo viên ở khu vực đô thị và nông thôn ($p = 0.517$). Tuy nhiên, giáo viên ở khu vực nông thôn thể hiện mức độ chủ động cao hơn trong việc ứng dụng và nâng cao CNTT (ĐTB = 3.15) so với giáo viên khu vực đô thị (ĐTB = 2.83), sự khác biệt này có ý nghĩa

thống kê ($p = 0.013$). Điều này có thể cho thấy nỗ lực bắt kịp công nghệ và đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên tại các khu vực còn hạn chế về điều kiện tiếp cận so với đô thị.

Nghiên cứu của Rana và cộng sự. (2021) cũng có kết quả tương đồng khi khảo sát năng lực của giáo viên tại các trường tiểu học nông thôn ở Nepal về việc đào tạo CNTT và truyền thông (ICT). Kết quả cho thấy giáo viên ở khu vực nông thôn có xu hướng chủ động hơn trong việc học hỏi và ứng dụng ICT vào giảng dạy, mặc dù điều kiện cơ sở vật chất hạn chế. Họ thể hiện sự sáng tạo và linh hoạt trong việc sử dụng công nghệ để cải thiện chất lượng dạy học, đồng thời vượt qua các thách thức như thiếu thiết bị và kết nối internet.

4.6. Đánh giá trình độ năng lực thông tin theo khu vực cấp dạy

Bảng 8. So sánh trình độ năng lực thông tin theo cấp dạy

Năng lực	Cấp học	ĐTB	ĐLC	Sig (test of Homogeneity of Variances)	Sig (Anova)
Nỗ lực khắc phục khó khăn và thách thức	THCS	2.78	.866	.145	.030
	THPT	3.08	.782		
Năng lực thông tin	THCS	2.65	.430	.919	.119
	THPT	2.72	.413		

Kết quả phân tích cho thấy giáo viên cấp THPT có mức độ nỗ lực khắc phục khó khăn và thách thức cao hơn rõ rệt so với giáo viên THCS, với điểm trung bình lần lượt là 3.08 và 2.78. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p = 0.030$). Trong khi đó, NLTT giữa giáo viên THCS và THPT không có sự khác biệt đáng kể ($p = 0.119$), cho thấy mức độ phát triển kỹ năng thông tin là tương đối đồng đều giữa hai cấp học. Những kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong và ngoài nước về mối liên hệ giữa NLTT và NLSP trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Nhiều nghiên cứu như của Voogt và Roblin (2012) cũng chỉ ra rằng giáo viên bậc THPT thường có xu hướng thể hiện năng lực tự học và khắc phục khó khăn trong ứng dụng CNTT cao hơn do yêu cầu giảng dạy phức tạp hơn và áp lực đổi mới phương pháp giảng dạy liên tục.

4.7. Đánh giá trình độ năng lực thông tin theo loại hình trường

Bảng 9. So sánh năng lực thông tin theo loại hình trường

Năng lực	Khu vực trường	ĐTB	ĐLC	Giá trị p (Levene's test)	Giá trị p (T - test)
Chủ động thực hiện và nâng cao việc ứng dụng CNTT	Công lập	3.01	.692	.357	.013
	Ngoài công lập	2.80	.873		
Năng lực thông tin	Công lập	2.75	.390	.694	.517
	Ngoài công lập	2.63	.488		

Kết quả so sánh cho thấy giáo viên trường công lập chủ động hơn trong việc ứng dụng và nâng cao CNTT so với giáo viên trường ngoài công lập, với điểm trung bình cao hơn (3.01 so với 2.80) và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0.013$). Tuy nhiên, NLTT tổng thể giữa hai nhóm không có sự khác biệt đáng kể ($p = 0.517$), cho thấy mức độ phát triển năng lực thông tin tương đối tương đồng giữa giáo viên các loại hình trường. Phát hiện này đồng thuận với nghiên cứu của Sulaiman (2018), khi tác giả chỉ ra rằng sự khác biệt về NLTT giữa giáo viên công lập và ngoài công lập không hoàn toàn phụ thuộc vào loại hình trường mà họ đang công tác, mà chủ yếu liên quan đến mức độ chủ động trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã phác họa toàn cảnh về NLTT của giáo viên trung học tại Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Kết quả cho thấy phần lớn giáo viên đạt mức khá tốt về NLTT, song tỷ lệ đạt mức xuất sắc còn rất thấp, đặc biệt ở các kỹ năng xử lý và chia sẻ thông tin chuyên sâu. Trong số các yếu tố được phân tích, trình độ học vấn là biến có ảnh hưởng rõ rệt đến NLTT tổng thể và nhiều thành phần cụ thể, trong khi các yếu tố như giới tính, độ tuổi, khu vực và loại hình trường học chỉ tác động cục bộ đến một số khía cạnh riêng lẻ.

Từ những phát hiện thực nghiệm, nhóm nghiên cứu đề xuất ba định hướng hành động cụ thể: (1) Phát triển chương trình bồi dưỡng NLTT phân hóa theo trình độ học vấn và đặc điểm nghề nghiệp, tập trung vào các năng lực còn hạn chế như khai thác tài nguyên số, xử lý và chia sẻ thông tin trong giảng dạy thực tế; (2) Thúc đẩy cộng đồng học tập trực tuyến cho giáo viên, khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm thực hành NLTT, từ đó lan tỏa tinh thần học tập suốt đời và đổi mới sự phạm trên nền tảng số; (3) Tăng cường tích hợp NLTT vào các hoạt động dạy học và bồi dưỡng thường xuyên, đồng thời xây dựng hệ thống đánh giá năng lực theo chuẩn khung rõ ràng nhằm hỗ trợ quản lý và đào tạo giáo viên hiệu quả hơn.

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của NLTT như một thành tố thiết yếu trong năng lực sự phạm hiện đại, đồng thời xác lập mối liên hệ giữa NLTT và đặc điểm cá nhân – nghề nghiệp trong giáo dục phổ thông Việt Nam. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu là căn cứ hữu ích để các cơ sở giáo dục, nhà quản lý và đơn vị đào tạo giáo viên xây dựng chính sách và chương trình phát triển NLTT có trọng tâm, phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế đáng lưu ý: (1) Quy mô mẫu tương đối nhỏ (147 người) và giới hạn trong phạm vi Hà Nội, do đó chưa đủ cơ sở để khái quát toàn diện cho đội ngũ giáo viên trung học trên cả nước. (2) Phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu. (3) Việc sử dụng bảng hỏi tự đánh giá có nguy cơ chịu ảnh hưởng từ thiên lệch nhận thức cá nhân và kỳ vọng xã hội.

Để khắc phục các hạn chế trên, các nghiên cứu tương lai (1) nhóm tiến hành mở rộng phạm vi khảo sát ra các tỉnh thành khác, kết hợp chọn mẫu phân tầng để nâng cao tính đại diện; (2) kết hợp phương pháp định lượng với định tính như phỏng vấn sâu hoặc nhật ký dạy học để làm rõ các hành vi thông tin thực tiễn; (3) phân tích sâu mối liên hệ giữa NLTT với hiệu quả giảng dạy, mức độ đổi mới phương pháp hoặc sự hài lòng nghề nghiệp của giáo viên, từ đó đánh giá tác động của năng lực này một cách toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] American Association of School Librarians (2007). *Standards for the 21st-Century Learner*. AASL.
- [2] American Library Association (2000). ACRL standards: Information literacy competency standards for higher education. *College & Research Libraries News*, 61(3), 207-215.
- [3] Chen, M., Zhou, C., Man, S., & Li, Y. (2023). Investigating teachers' information literacy and its differences in individuals and schools: a large-scale evaluation in China. *Education and Information Technologies*, 28(3), 3145-3172. <https://doi.org/10.1007/s10639-022-11271-6>
- [4] Chourio-Acevedo, L., Köhler, J., Coscarelli, C., Gacitúa, D., Proaño-Ríos, V., & Day, C., & Gu, Q. (2007). Variations in the Conditions for Teachers' Professional Learning and Development: Sustaining Commitment and Effectiveness Over a Career. *Oxford Review of Education*, 33(4), 423-446. <https://doi.org/10.1080/03054980701450746>
- [5] Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- [6] Doyle, M., Foster, B., & Yukhymenko-Lescroart, M. A. (2019). Initial Development of the Perception of Information Literacy Scale (PILS). *Communications in Information Literacy*, 13(2), 205-227. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1242157.pdf>
- [7] González-Ibáñez, R. (2024). Information literacy development and assessment at school level: a systematic review of the literature. *arXiv*. <https://arxiv.org/abs/2404.19020>
- [8] Hofmann, M., & Hoppe, U. (2022). *How to Measure Information Literacy? An Evaluation Based on Expert Interviews*, pp. 543-554. Springer. https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-99885-1_43
- [9] Nguyễn Thị Thúy Hằng (2022). Năng lực thông tin của giáo viên và mối liên hệ với hiệu quả giảng dạy. *Tap chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 8(3), 45-53.
- [10] Phạm Thị Hồng Nhung (2021). Phát triển năng lực thông tin cho giáo viên phổ thông trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tap chí Giáo dục*, 497(2), 21-26.
- [11] Shannon, C., Reilly, J., & Bates, J. (2019). Teachers and information literacy: Understandings and perceptions of the concept. *Journal of Information Literacy*, 13(2), 41. <https://doi.org/10.11645/13.2.2642>
- [12] Sen, A., & Karwande, A. (2025). Assessing Information Literacy Skills of Higher Education Teachers: Influences of Demographics and Qualifications. *International Journal of Innovative Research in Technology*, 11(12), 4683-4695.
- [13] Williams, D., & Wavell, C. (2007). Secondary school teachers' conceptions of student information literacy. *Journal of Librarianship and Information Science*, 39(4), 199-212.
- [14] Zhang, Y., & Zhu, X. (2022). Exploring the relationship between teachers' information literacy and instructional effectiveness in digital classrooms. *Education and Information Technologies*, 27(2), 1231-1248.